

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 311/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2018.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thiều Thị Phi Loan

2. Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1007/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2018/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Duy H**, sinh năm 1986;

HKTT: Thôn Trung Lập 1, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi cư trú: Tòa nhà Misa, Lô 5, Khu C, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1990;

HKTT: xã Thọ Sơn, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi cư trú: số 124, Bùi Trọng Nghĩa, tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H và bà L cùng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 06/4/2018, ông Đỗ Duy H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa giải quyết xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông H trình bày: Ông và

bà L tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016, được Ủy ban nhân dân xã Thọ Sơn, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/2016 ngày 12/9/2016. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân do vào ngày tổ chức lễ cưới, hai bên bất đồng quan điểm nên giữa ông và bà L cùng gia đình hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy, sau khi làm đám cưới xong thì ai về nhà nấy, không chung sống với nhau ngày nào, mỗi người ở một nơi cho đến nay. Đã nhiều lần ông tìm cách hàn gắn nhưng bà L không có thiện chí hàn gắn, nên việc hàn gắn không có kết quả. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân hơn được hơn 01 năm, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Theo bản tự khai của bà Nguyễn Thị L và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân đúng như ông H đã khai. Do quen biết ông H khi bà còn trẻ và thiếu suy nghĩ nên bà đã có thai với ông H trước hôn nhân nhưng hai bên vẫn tổ chức đám cưới bình thường. Quá trình tổ chức lễ cưới tại quê và tổ chức lễ báo hỷ tại TP. Hồ Chí Minh thì hai bên gia đình đã xảy ra mâu thuẫn gay gắt với nhau, do bất đồng quan điểm. Sau khi mâu thuẫn xảy ra (sau ngày tổ chức đám cưới), bà về TP. Biên Hòa ở phòng trọ và sinh con, cả hai sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian bà sinh con và nuôi con, ông H không quan tâm, chăm sóc, vì ông H luôn nghi ngờ cháu bé sinh ra không phải con và máu mủ của gia đình ông H, khiến tâm lý bà không được ổn định. Nay ông H xin ly hôn, bà không đồng ý ly hôn mà đề Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Ông H và bà L cùng xác định có 01 con chung là cháu Đỗ Thị T, sinh ngày 27/3/2017. Ly hôn, ông H đồng ý giao con cho bà L nuôi dưỡng, ông có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Còn bà L trình bày, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì con chung do bà trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà L xác định không có.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: ông Đỗ Duy H và bà Nguyễn Thị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Sơn, huyện T Sơn, tỉnh Thanh Hóa (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2016 ngày 12/9/2016), nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Nhận thấy, bà L với ông H và giữa hai bên gia đình hai bên có mâu thuẫn với nhau trong quá trình tổ chức đám cưới, do bất đồng quan điểm, dẫn đến mâu thuẫn không tìm được tiếng nói chung. Sau khi tổ chức đám cưới xong thì ai về nhà nấy, ông H và bà L không chung sống với nhau ngày nào, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Đến nay mâu thuẫn hai bên đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông H yêu cầu xin ly hôn với bà L là có căn cứ.

Về con chung: 01 con chung là cháu Đỗ Thị T, sinh ngày 27/3/2017. Ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử giao con cho bà L nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc cấp dưỡng nuôi con chung cho bà L mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà L xác định không có, nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: Ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Đỗ Duy H xin ly hôn với bà Nguyễn Thị L, địa chỉ nơi cư trú tại: số 124, Bùi Trọng Nghĩa, tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn ông Đỗ Duy H và bị đơn Nguyễn Thị L đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Đỗ Duy H và bà Nguyễn Thị L tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Sơn, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2016 ngày 12/9/2016), nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, lý do ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà L, là do giữa ông và bà L cũng như gia đình hai bên trong quá trình tổ chức đám cưới có sự bất đồng quan điểm, dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, không tìm được tiếng nói chung. Sau khi tổ chức đám cưới xong thì ai về nhà nấy, ông H và bà L không chung sống với nhau ngày nào, mỗi người ở một nơi cho đến nay và bà L cũng thừa nhận việc hai bên có phát sinh mâu thuẫn như trên là có thật. Sau đám cưới thì ông H sống ở TP. Hồ Chí Minh, còn Bà L về TP. Biên Hòa thuê nhà trọ ở, cả hai sống ly thân cho đến nay không ai quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Quá trình làm việc, Tòa án đã vận động, thuyết phục ông H suy nghĩ lại đối với yêu cầu ly hôn của mình, tạo cơ hội để vợ chồng có thêm thời gian tìm cách khắc phục nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà L. Còn ý kiến của bà L không đồng ý ly hôn, đối với yêu cầu xin ly hôn của ông H, theo bà thì để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông H, bà L để tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng chỉ có mặt ông H, còn bà L vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay thì cả ông H và bà L đều có đơn xin vắng mặt, điều đó chứng tỏ thật sự cả hai đã không còn thiện chí hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tự bỏ mặc đối với quan hệ hôn nhân của mình.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà L đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, việc tồn tại mối quan hệ vợ chồng chỉ trên danh nghĩa mà thôi. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H, giải quyết cho ông H được ly hôn với bà L để trả tự do cho cả hai.

[4] Về con chung: Ông H và bà L cùng xác định có 01 con chung là Đỗ Thị T, sinh ngày 27/3/2017.

Qua xem xét yêu cầu của bà L và ông H về con chung khi Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, cháu Đỗ Thị T hiện nay còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con, mặc dù bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, nhưng ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con và cũng để đảm bảo quyền lợi của con khi cha mẹ ly hôn. Nên cần ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ cho bà L mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà L xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Đỗ Duy H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, phù hợp với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định về vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của ông Đỗ Duy H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Duy H được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: có 01 con chung là Đỗ Thị T, sinh ngày 27/3/2017.

Giao con chung Đỗ Thị T cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Duy H về việc cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ cho bà Nguyễn Thị L mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ ngày Bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Ông Đỗ Duy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Tổng cộng 600.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 006880 ngày 24/4/2018. Ông Đỗ Duy H phải nộp thêm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Duy H và bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Về việc thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành xong khoản tiền này, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

(đã ký)

Trần Văn Hùng